



ĐẠI SỨ QUÁN HỢP CHỨNG QUỐC HOA KỲ
PHÒNG THÔNG TIN - VĂN HÓA

Tầng 3, Rose Garden Tower, 6 Ngọc Khánh
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-4-831-4580 -- Fax: 84-4-831-4601

BỘ NGOẠI GIAO HOA KỲ
VĂN PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH THÔNG TIN QUỐC TẾ
CÁC BÀI VIẾT VỀ DÂN CHỦ

VAI TRÒ CỦA PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG TỰ DO

John W. Johnson

"Khi con người nhận thức được thời gian đã làm xói mòn nhiều niềm tin xung đột nhau, họ có thể tin ... rằng điều mong muốn nhất sẽ đạt được một cách dễ dàng hơn qua tự do trao đổi ý tưởng-rằng sự thử nghiệm tốt nhất của chân lý chính là sức mạnh của tư tưởng khiến bản thân tư tưởng ấy được chấp nhận trong bối cảnh cạnh tranh của thị trường ... Trong bất cứ trường hợp nào, đó cũng chính là cơ sở lý luận của Hiến pháp chúng ta. Và đó là sự trải nghiệm, cũng giống như cuộc sống của chúng ta vậy".

- Thẩm phán Tòa án Tối cao Mỹ

Oliver Wendell Holmes

Năm 1919

Một xã hội muốn được coi là dân chủ thực sự cần có sự bảo vệ ở mức độ đáng kể đối với quyền bày tỏ quan điểm dưới hình thức các ấn phẩm, dù đó là báo, tạp chí, sách, sách mỏng, điện ảnh, truyền hình hay gần đây nhất là Internet. Kinh nghiệm của Mỹ trong hai thế kỉ qua là bằng chứng rõ nét cho thấy nỗ lực của một quốc gia trong việc xây dựng các nguyên tắc nền tảng về bày tỏ quan điểm. Tất nhiên, mặc dù kinh nghiệm này chỉ có trong nền văn hóa và lịch sử nước Mỹ, song những nguyên tắc chung được những kinh nghiệm đó làm sáng tỏ đã được áp dụng rộng rãi trong những xã hội dân chủ khác.

Hiến pháp Mỹ, nền tảng cơ bản của hệ thống chính quyền Mỹ, đáng lẽ đã không được 13 bang sáng lập thông qua vào năm 1791 nếu không có 10 điều luật bổ sung Hiến pháp, được gọi là Tuyên ngôn Nhân quyền, nhằm bảo vệ quyền tự do cá nhân. Không phải ngẫu nhiên mà quyền tự do bày tỏ quan điểm trên phương tiện truyền thông lại được đưa vào ngay trong Điều luật bổ sung thứ nhất. Điều luật bổ sung thứ nhất có đoạn viết "Quốc hội không được ban hành các luật ... gây cản trở đến tự do ngôn luận hay tự do báo chí". Theo quan điểm của những nhà lập quốc, những người đã soạn nên Bản Hiến pháp và Tuyên ngôn Nhân quyền, thì trang in - thường là ở báo hoặc sách mỏng - là phương tiện truyền thông được xuất bản. Vì vậy, thuật ngữ "báo chí" đã được đưa vào Điều luật bổ sung thứ nhất. Trong suốt lịch sử nước Mỹ, tự do ngôn luận và tự do báo chí gắn kết với nhau trong Điều luật bổ sung thứ

nhất và cũng tương tự, chúng trở lên đan xen với nhau - cả trong tâm trí của công chúng lẫn tâm trí của các thẩm phán khi phán quyết các vụ án về quyền bày tỏ quan điểm dưới hình thức xuất bản các ấn phẩm.

Có lẽ, cách tốt nhất để đánh giá mức độ phức tạp và vai trò ngày càng tăng của một hình thức truyền thông tự do tại Mỹ đó là xem xét lịch sử phát triển của khái niệm này thông qua các phán quyết của các tòa án Mỹ. Mặc dù Điều luật bổ sung thứ nhất có sự bảo đảm ở một mức độ đáng kể đối với tự do báo chí, song chính hệ thống tòa án Mỹ mới định nghĩa chính xác khái niệm này trong thực tế. Và cũng chính tòa án Mỹ đã phát triển khái niệm này vượt ra khỏi phạm vi ban đầu của nó hồi thế kỷ 18 trong hệ thống luật tập quán của Anh và bảo vệ quyền tự do này trước những thế lực trong xã hội Mỹ vốn bất bình với tự do báo chí thái quá.

VỤ ZENGER VÀ TỘI PHỈ BÁNG XÚI GIỤC NỔI LOẠN

Vụ xét xử chủ báo New York John Peter Zenger năm 1734 là một ví dụ minh họa về nhận định chung cho rằng tự do báo chí đã không được thừa nhận tại các thuộc địa của Anh tại Bắc Mỹ giống như ngày nay. Chính quyền thuộc địa New York đã buộc Zenger vào tội phỉ báng xúi giục nổi loạn vì đã cho in bài báo chỉ trích mạnh mẽ Thống đốc Hoàng gia của thuộc địa. Từ điển Pháp luật của Black định nghĩa hành vi phỉ báng là hành động thông tin dưới dạng văn bản "nhằm làm cho người nào đó bị quần chúng căm thù, khinh thường, ... coi khinh, nhục báng, ... hoặc ghét bỏ ...". Bên cạnh những vấn đề khác, bài báo của Zenger cho rằng ngài thống đốc đã dựng lên tòa án mà không có sự đồng ý của cơ quan lập pháp và đã phủ nhận một cách tùy tiện quyền của người dân thuộc địa có bồi thẩm đoàn tham gia xét xử. Qua luật sư bào chữa, Zenger không phủ nhận việc ông đã cho đăng bài báo với những lời cáo buộc này. Song ông đơn giản chỉ khẳng định rằng mình có quyền đăng bài chỉ trích một quan chức nhà nước, ngay cả khi quan chức đó bị đưa ra làm trò cười, miễn là lời chỉ trích đó đúng sự thật. Trong một phán quyết có ý nghĩa bước ngoặt, bồi thẩm đoàn tuyên bố Zenger vô tội, việc này đã góp phần xây dựng một nguyên tắc đó là sự thực chính lời biện hộ cho những cáo buộc về tội phỉ báng. Song phán quyết của bồi thẩm đoàn trong vụ này không làm thay đổi một nguyên tắc pháp lý của Anh mà nhà soạn luật nổi tiếng William Blackstone đã tuyên bố một cách hùng hồn vào cuối thế kỷ 18 đó là hành vi xuất bản "một thứ ... có hại" là hành vi phạm tội và cần bị trừng trị.

Năm 1798, lo sợ trước việc thuyết cấp tiến của Cách mạng Pháp có thể tìm đường đến Đại Tây Dương, đa số Quốc hội Mỹ đã thông qua Đạo luật về Tội xúi giục Nổi loạn, trong đó qui định hành vi "viết, in ấn, phát biểu hoặc xuất bản ... bất kì một bài viết đối trá, khiếm nhã và có ác tâm nào" chống lại chính phủ sẽ bị coi hành vi phạm tội. Theo qui định này, một số cá nhân và tờ báo đã bị truy tố. Một trong số này là chủ báo James Thomson Callender, ông đã bị buộc tội phỉ báng khi ám chỉ Tổng thống John Adams năm 1800 là một "kẻ cố ý đốt nhà có mái đầu hoa râm ... với đôi bàn tay đẫm máu". Callender, một nhân vật không được nhiều người ưa và bị coi là có thái độ lỗ mãng ngay cả khi có những hoạt động công kích chính trị diễn ra mạnh mẽ trong thời gian này, đã bị kết án và phải đi tù trong nhiều năm. Ông đã được ân xá ngay sau khi Thomas Jefferson, người bang Virginia, lên nhậm chức Tổng thống năm 1801.

HÀNH VI PHÍ BẢNG TRONG THẾ KỈ 19

Bước vào thế kỷ 19, phí bảng đã dần dần trở thành vấn đề dân sự chứ không còn là vấn đề thuộc lĩnh vực hình sự. Điều này có nghĩa là, thay vì chính quyền tiến hành truy cứu các tác giả đã chỉ trích những nhà cầm quyền, đã bắt đầu xuất hiện những cá nhân nổi tiếng tự kiện ra tòa để bảo vệ danh tiếng của mình.

Kết quả là, đã có một số cuộc thử nghiệm liên quan đến quyền của cá nhân với một bên là chính quyền quốc gia cho tới thế kỉ 20. Những vụ án quan trọng nhất có liên quan đến hiến pháp trong thế kỉ 19 và đầu thế kỉ 20 đều không có liên quan đến quyền tự do bày tỏ quan điểm; mà đó là những cuộc thử nghiệm quyền lực giữa các bang và chính quyền liên bang và các vụ kiện tụng có liên quan đến hoạt động của chính phủ trong việc điều tiết hoạt động kinh doanh. Trong thời gian này, yếu tố truyền thống lâu đời trong chủ nghĩa địa phương của Mỹ có xu hướng tối thiểu hóa những xung đột trực tiếp giữa chính quyền quốc gia với các cá nhân.

Năm 1833, Tòa án Tối cao Mỹ - Tòa án có thẩm quyền cao nhất của nước Mỹ - phán quyết rằng Tuyên ngôn Nhân quyền chỉ hạn chế chính quyền quốc gia trong việc xâm phạm đến quyền của cá nhân; chứ không hạn chế quyền này của các bang. Nguyên tắc này đã cho phép các bang tiếp tục kiểm duyệt báo và các hình thức in ấn khác cho tới thế kỉ 20. Do đó, mặc dù có những ngôn từ mỹ miều đầy hứa hẹn về tự do báo chí được ghi trong Điều luật bổ sung thứ nhất, song trong phần lớn lịch sử nước Mỹ, các tòa án đã không nhất quán trong việc bảo vệ những người dám liều lĩnh chỉ trích chính quyền. Sau Phán quyết năm 1833 này, có rất ít các vụ án có liên quan đến quyền tự do bày tỏ quan điểm được đưa lên Tòa án Tối cao cho đến Chiến tranh Thế giới lần Thứ nhất. Tuy nhiên, truyền thống văn hóa của quyền tự do chính trị cùng với số lượng ngày càng tăng các báo và tạp chí có quy mô lưu hành lớn đã khuyến khích các tác giả và họa sĩ vẽ tranh biếm họa biên tập mở rộng ranh giới tự do ngôn luận trong suốt thời kỳ này. Thậm chí Abraham Lincoln cũng trở thành mục tiêu biếm họa cay độc của các họa sĩ vẽ tranh biếm họa; William Jennings Bryan, một chính trị gia theo chủ nghĩa dân túy hồi đầu thế kỉ cũng trở thành một mục tiêu như vậy.

Đáng chú ý, đầu thế kỉ 20, bằng cách khai thác những tạp chí lưu hành trong toàn quốc làm công cụ nền tảng, những nhà báo và các tác giả "chuyên đào bới" đã tham gia vào việc đấu tranh chống tham nhũng và cho công bố, đưa ra ánh sáng các vụ tham nhũng của giới kinh doanh và chính trị. Sự phơi bày này đã mang lại những thay đổi lớn về chính trị và quản lý điều hành, góp phần hình thành phong trào tiến bộ với vai trò là lực lượng chính trị mạnh mẽ trong thế kỉ 20 và xác lập môi trường tiến tới mở rộng về mặt pháp lý quyền tự do báo chí trong vài thập kỉ sau.

TỰ DO BÁO CHÍ TRONG THỜI KỲ CHIẾN TRANH

Năm 1917, khi Mỹ tham gia vào Chiến tranh Thế giới lần Thứ nhất, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Tình báo, trừng phạt các hành vi thu thập, tiếp nhận và chuyển giao bất hợp pháp các thông tin quốc phòng. Một năm sau đó, các điều luật sửa đổi của đạo luật này, thường được biết với tên là Đạo luật về Xúi giục Nổi loạn năm 1918, đã đề ra các hình phạt áp dụng đối với hành vi bày tỏ quan điểm có thể khiến kẻ thù của nước Mỹ được lợi. Các vụ truy tố theo đạo luật này cuối cùng đã dẫn tới một loạt các

phán quyết của Tòa án Tối cao Mỹ có liên quan đến điều khoản Tự do ngôn luận và Tự do báo chí trong Điều luật bổ sung thứ nhất. Vụ án quan trọng nhất trong số những vụ này, được phán quyết năm 1919, đó là vụ truy tố một người đàn ông có tên là Jacob Abrams. Abrams đã bị buộc tội là đã vi phạm qui định của Đạo luật về Xúi giục Nổi loạn vì đã viết và truyền bá hai truyền đơn chỉ trích Tổng thống Woodrow Wilson cũng như chính quyền Mỹ đã hỗ trợ quân sự cho Nga hoàng để đàn áp Cuộc Cách mạng Bôn-sê-vích. Hai truyền đơn này (một bằng tiếng Anh, một bằng tiếng Đức cổ) mới chỉ được truyền bá trong một phạm vi nhỏ tại thành phố New York. Hơn thế nữa, sự chỉ trích của Abrams ít có liên hệ tới việc Mỹ tiến hành cuộc chiến chống Đức. Tuy nhiên, Tòa án Tối cao Mỹ đã ủng hộ việc kết án Abrams. Quan điểm đa số của Tòa án Tối cao cho rằng hành vi của Abrams là một "mối nguy hiểm hiện tại rõ ràng" đối với sự yên ổn của người dân và do đó cần bị chính quyền trừng trị.

Thuật ngữ "mối nguy hiểm hiện tại rõ ràng" đã từng được Thẩm phán Oliver Wendell Holmes nêu ra một năm trước đó trong một phán quyết có liên quan đến quyền tự do bày tỏ quan điểm hội Chiến tranh Thế giới lần Thứ nhất. Tuy nhiên, trong vụ Abrams, Thẩm phán Holmes đã có quan điểm bất đồng, ông cho rằng đa số của Tòa án Tối cao đã sử dụng sai thuật ngữ của ông khi đánh giá tính hợp hiến của hình thức tự do bày tỏ quan điểm này và ông khẳng định rằng xã hội không có gì phải lo ngại về "hành động xuất bản lên lút một cuốn sách ngớ ngẩn của một người đàn ông vô danh tiểu tốt". Cụm từ "mối nguy hiểm hiện tại rõ ràng" đã được các tòa án sử dụng không biết bao nhiêu lần trong vòng 80 năm qua khi xem xét tính hợp hiến của hành vi bày tỏ quan điểm bằng miệng, văn bản và hình thức tượng trưng khi chỉ trích chính quyền. Một số học giả pháp lý cho rằng khái niệm này dễ vận dụng đến mức có thể cho rằng nó phù hợp với hầu hết các quan điểm về chính sách công từ việc kiểm duyệt toàn diện đến việc hoàn toàn cho phép bày tỏ quan điểm.

Các vụ án có liên quan đến quyền tự do bày tỏ quan điểm trong Chiến tranh Thế giới lần Thứ nhất đã cho thấy một điểm quan trọng trong mối quan hệ giữa điều khoản tự do ngôn luận và tự do báo chí trong Điều luật bổ sung thứ nhất. Tòa án Tối cao Mỹ chưa bao giờ phân biệt một cách rõ ràng các thuật ngữ "ngôn luận" và "báo chí" do các thuật ngữ này thường lẫn lộn trong thực tiễn của vụ án. Chẳng hạn như, Abrams đòi quyền bày tỏ quan điểm một cách tự do dưới hình thức một tờ truyền đơn. Điều đó có nghĩa là ông cho rằng việc bày tỏ quan điểm của mình phải được cả điều khoản tự do ngôn luận và điều khoản tự do báo chí trong Điều luật bổ sung thứ nhất bảo vệ. Về nguyên tắc, tòa án không bảo vệ cho các cá nhân bày tỏ quan điểm trên báo hoặc trên các phương tiện truyền thông khác nhiều như đối với công chúng, những người bày tỏ quan điểm bằng lời nói.

HAI PHÁN QUYẾT CỦA TÒA ÁN TỐI CAO THỨC ĐẨY TỰ DO BÁO CHÍ

Việc áp dụng Điều luật bổ sung thứ nhất làm nguyên tắc hiến định để bảo vệ quyền bày tỏ quan điểm của các cá nhân đã tăng lên đáng kể vào năm 1925 trong một vụ có liên quan đến một người Cộng sản có tên Benjamin Gitlow, ông đã cho xuất bản và truyền bá một cuốn sách mỏng, trong đó ủng hộ việc sử dụng bãi công và đấu tranh giai cấp để thúc đẩy sự nghiệp xã hội chủ nghĩa. Bang New York đã buộc tội Gitlow là đã vi phạm pháp luật của bang vì chủ trương lật đổ chính quyền. Mặc dù Tòa án Tối cao ủng hộ việc kết án Gitlow, song Tòa án Tối cao cũng phán quyết rằng việc bảo vệ quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí theo Điều luật bổ sung thứ nhất là bảo vệ những quyền tự do cơ bản của cá nhân, do đó không thể bị các bang hoặc chính quyền quốc gia hạn chế. Tòa án Tối cao cũng đã trích dẫn ngôn

ngữ trong Điều luật bổ sung thứ 14 được thông qua năm 1868, đó là "không bang nào ... được phép hạn chế các quyền lợi và quyền bất khả xâm phạm của công dân Mỹ; hoặc không bang nào được phép tước đoạt sinh mệnh, tự do hoặc tài sản của bất kỳ cá nhân nào mà không theo một quy trình do luật định; trong phạm vi quyền hạn của mình, các bang không được phép phủ nhận quyền được luật pháp bảo vệ một cách bình đẳng của bất kỳ cá nhân nào". Tòa án Tối cao cho rằng những người xây dựng khuôn khổ của Điều luật bổ sung này muốn các bang từ nay trở đi phải có nghĩa vụ tôn trọng các quyền tự do cá nhân quan trọng, giống như chính quyền quốc gia và rằng tự do ngôn luận và tự do báo chí là hai quyền tự do cốt lõi.

Điều này đã mở đầu cho quá trình áp dụng ngôn từ của Điều luật bổ sung thứ 14 làm công cụ đòn bẩy pháp lý nhằm hướng Tuyên ngôn Nhân quyền về phía các cá nhân khi đối mặt với quyền lực của các bang. Bằng cách bác bỏ có hiệu lực phán quyết năm 1833 của Tòa án Tối cao cho rằng các bang không chịu sự ràng buộc của Tuyên ngôn Nhân quyền, phán quyết vụ *Gitlow* đã khởi đầu cho một xu hướng tiếp diễn trong hơn 40 năm, khi mà các công cụ bảo vệ khác trong 10 Điều luật bổ sung đầu tiên của Hiến pháp Mỹ được kết hợp với nhau một cách có chọn lọc để bảo vệ các cá nhân trước hành vi xâm phạm của các bang cũng như của liên bang. Xu hướng này hướng tới việc ủng hộ quyền tự do bày tỏ quan điểm ở cấp độ địa phương.

Có lẽ phán quyết quan trọng nhất về tự do báo chí giữa hai cuộc chiến tranh thế giới đó là vụ án năm 1931 có liên quan đến quyền của bang khi ngăn cản việc xuất bản một tờ báo bê bối đầy tai tiếng, tờ *Saturday Press* của chủ báo J.M. Near, một người chuyên ủng hộ những đam mê tệ hại nhất của những kẻ địa phương coi mình có địa vị cao hơn người nhập cư và những kẻ phân biệt chủng tộc hồi những năm 20. Năm 1925, cơ quan lập pháp của bang Minnesota đã thông qua Luật về Loại bỏ các Nguyên nhân gây Phiền toái Công cộng, theo đó cho phép thẩm phán có quyền đóng cửa bất cứ nhà xuất bản nào mà ông cho là "tục tĩu, khiêu dâm và lỗ mãng" hoặc "hiểm độc, bê bối và làm mất danh dự". Ngay sau khi luật này có hiệu lực, thẩm phán bang đã ra lệnh đóng cửa tờ *Saturday Press*. Về lời kháng cáo, Tòa án Tối cao Mỹ, với số phiếu 5-4, đã đưa ra lời biện hộ hợp hiến về một quan điểm lâu đời của Mỹ, dựa trên luật tập quán của Anh và được các nhà lập quốc thừa nhận, đó là không được phép tiến hành hành động "ngăn cản trước" đối với giới báo chí. Tòa án Tối cao phán quyết rằng mặc dù trong một số trường hợp có thể chấp nhận việc trừng phạt ai đó vì xuất bản một ấn phẩm cực kỳ vụ lợi, có dã tâm hoặc phỉ báng, song chỉ trong trường hợp cực kỳ nghiêm trọng - như vì vấn đề an ninh quốc gia - mới có quyền ngăn cản trước không cho một tờ báo đăng một bài báo gây nhiều tranh cãi. Robert R. McComick, chủ báo Chicago, người đã giúp đỡ tài chính cho vụ kháng cáo của Tờ *Saturday Press*, tuyên bố rằng quan điểm đa số do Thẩm phán Chủ tọa Charles Evans Hughes đưa ra trong vụ án này "sẽ đi vào lịch sử như là một trong những thắng lợi vĩ đại của quyền tự do tư tưởng".

"NHÂN VẬT CÓ TIẾNG TẮM" VÀ LUẬT VỀ HÀNH VI PHỈ BÁNG

Một khía cạnh quan trọng của quyền tự do ngày càng tăng lên của báo chí Mỹ trong thế kỷ 20 đó là "học thuyết về những nhân vật có tiếng tăm" do Tòa án Tối cao xây dựng thông qua một số các vụ án đáng quan tâm xảy ra hồi những năm 60, 70 và 80. Nguyên tắc nền tảng của học thuyết này đó là một người bình thường - nghĩa là những người không nổi tiếng hoặc tên tuổi của họ không được biết tới - được bảo vệ trước sự chỉ trích của truyền thông nhiều hơn so với các nhân vật có tiếng tăm. Mặt khác,

các nhân vật có tiếng tăm còn phải chịu đựng những lời nhận xét chỉ trích đầy phiến toán của các phương tiện truyền thông, ngay cả khi những lời nhận xét này là giả dối, trừ phi chúng minh được rằng tác giả của những lời nhận xét này hành động một cách có dã tâm. Theo nghĩa này, cụm từ "có dã tâm" được định nghĩa là hành vi xuất bản một ấn phẩm mà chính người viết, người biên tập hay phát thanh viên biết là không có thật tại thời điểm xuất bản. "Có dã tâm" còn được hiểu là khi tác giả, người biên tập hoặc phát thanh viên hành động một cách bất cẩn, bất chấp tính chân thực hay giả dối của các nhận định được đưa ra. Hầu hết các vụ án theo "học thuyết về các nhân vật có tiếng tăm" đều dựa vào việc xem xét liệu cá nhân khởi kiện hành vi phỉ báng, trong thực tế, có được tòa án xác định là nhân vật có tiếng tăm hay không. Một khi người nào được xác định là nhân vật có tiếng tăm, thì sẽ rất khó khăn khi chứng minh họ bị phỉ báng.

Có lẽ vụ án điển hình nhất của "học thuyết về nhân vật có tiếng tăm" đó là vụ có liên quan đến một quảng cáo được đưa ra vào đầu những năm 60 của một nhóm người muốn hỗ trợ sự nghiệp đấu tranh vì quyền dân sự của nhà lãnh đạo Martin Luther King, Jr. Quảng cáo này đã đề cập đến thực tế là King đã bị các quan chức thực thi pháp luật địa phương tại khắp Miền Nam nước Mỹ quấy nhiễu, trong đó có bang Montgomery, Alabama. Ủy viên Ủy ban An toàn Công cộng tại Montgomery, L.B. Sullivan đã kiện tờ *New York Times* về tội phỉ báng, với lý lẽ cho rằng quảng cáo này có những nội dung quá cường điệu và sai sự thật có thể khiến mọi người có những suy nghĩ sai lệch về ông. Tòa án Tối cao phán quyết rằng tờ *New York Times* đã đưa tin trung thực, không có dã tâm, sai lầm trong quảng cáo này và Sullivan, với tư cách là nhân vật có tiếng tăm, không được Tờ *New York Times* bồi thường thiệt hại. Hơn 20 năm sau, Tòa án Tối cao một lần nữa lại được yêu cầu xem xét khả năng hành vi phỉ báng một nhân vật có tiếng tăm. Jerry Falwell, một bộ trưởng bảo thủ nổi tiếng, bị biến thành mục tiêu của "quảng cáo châm biếm" trên một tạp chí khiêu dâm công khai. Những "thực tế" về Falwell trong quảng cáo này hoàn toàn là sai sự thật. Vì vậy, Falwell cho rằng danh tiếng của mình đã bị tổn hại nghiêm trọng. Tuy nhiên, Tòa án Tối cao đã ủng hộ phía tạp chí và tiếp tục cho rằng tự do báo chí cho phép họa sĩ vẽ tranh châm biếm và những người vẽ tranh biếm họa về các nhân vật có tiếng tăm được tự do phóng tác.

THỨ TỰ BẢO VỆ

Thông qua việc ban hành nhiều phán quyết có liên quan đến tự do ngôn luận và tự do báo chí, trong những năm qua nhìn chung các tòa án Mỹ bảo vệ các thông điệp chính trị ở mức độ cao hơn so với các hình thức bày tỏ quan điểm khác. Điều này không có gì ngạc nhiên, bởi lẽ nền dân chủ Mỹ, ở khắp mọi nơi, đều là sản phẩm của sự chỉ trích chính trị đối với những hoạt động cai trị của Anh trên Bắc Mỹ vào cuối thế kỷ thứ 18. Không phải ngẫu nhiên mà hầu hết các vụ án được đề cập từ trước đến nay đều có liên quan đến quyền bày tỏ quan điểm chính trị. Nếu bày tỏ quan điểm chính trị được ưu tiên bảo vệ, thì những hình thức bày tỏ quan điểm nào có mức độ bảo vệ thấp hơn?

Một hình thức bày tỏ quan điểm được các tòa án coi là có mức độ bảo vệ thấp hơn đó là quảng cáo. Tòa án Tối cao nhất quán cho rằng quảng cáo sẽ được Điều luật bổ sung thứ nhất bảo vệ chỉ khi nó trung thực. Do đó, những nội dung quá cường điệu và những lỗi nhỏ sai sự thật vốn có thể được châm trước trong những bài phát biểu chính trị, sẽ không được tòa án bảo vệ nếu chúng xuất hiện trong một chương trình vì mục đích thương mại trên truyền hình, chẳng hạn như một chương trình được sản xuất

để bán nước xúc miệng hoặc thiết bị thể thao. Nguyên nhân một phần là do nội dung của quảng cáo dễ xác minh hơn so với những lời khẳng định chính trị. Thêm vào đó, nhìn chung các tòa án Mỹ đều thấy rằng động cơ thúc đẩy mạnh mẽ việc kiểm lời thông qua tiếp thị hàng hóa hay dịch vụ có sức mạnh hơn nhiều so với bất cứ "ảnh hưởng lạnh lùng" nào có thể nảy sinh từ các quy định của chính quyền.

Một hình thức bày tỏ quan điểm khác thậm chí có mức độ bảo vệ của tòa án thấp hơn đó là khiêu dâm. Năm 1957, trong vụ *Roth* kiện *Mỹ*, Tòa án Tối cao đã coi khiêu dâm và sách báo khiêu dâm là "hoàn toàn không có ý nghĩa quan trọng với xã hội" và do vậy đây là hình thức bày tỏ không được bảo vệ. Đối với khiêu dâm, vấn đề chủ yếu là định nghĩa. Hành vi khiêu dâm của người này có thể trở thành ý tưởng về một kiệt tác nghệ thuật của người khác. Đối với nhiều người, tiểu thuyết *Ulisses* của James Joyce là một tác phẩm khiêu dâm đáng kính tởm, nhưng một cuộc thăm dò ý kiến gần đây trong giới văn học, các nhà tri thức đã xếp nó là tác phẩm văn học vĩ đại nhất được viết bằng tiếng Anh của thế kỷ 20. Trong một vụ án diễn ra vào giữa những năm 60, nhân danh đa số người dân Mỹ, thẩm phán Potter Stewart thừa nhận rằng có lẽ chính ông cũng không định nghĩa được thế nào là khiêu dâm, nhưng ông nói thêm "Tôi sẽ biết liền khi thấy nó".

Đáng tiếc là, lời nguy biện của Thẩm phán Stewart không trở thành tiêu chí pháp lý hiệu quả để đánh giá các tác phẩm nghệ thuật. Tòa án Tối cao đã đấu tranh kịch liệt để đi đến thống nhất một tiêu chí như vậy. Năm 1937, Tòa án Tối cao đã nêu ra tiêu chí kiểm tra gồm 3 mục về vấn đề khiêu dâm và quy định những hình thức bày tỏ quan điểm nhất định không được hiến pháp bảo vệ như sau: 1) một người bình thường, áp dụng các tiêu chí cộng đồng của địa phương, thấy toàn bộ tác phẩm khơi dậy những cảm xúc không lành mạnh; 2) tác phẩm mô tả hoặc miêu tả hoạt động tình dục theo cách "quá chướng tai gai mắt"; 3) tác phẩm thiếu giá trị văn học, nghệ thuật, chính trị hoặc khoa học nghiêm túc. Với tiêu chí hết sức mập mờ như vậy nên không có gì đáng ngạc nhiên, trong hơn 30 năm qua các phán quyết của Tòa án Tối cao về vấn đề khiêu dâm trên các phương tiện truyền thông đã không có phương hướng rõ ràng. Trên nhiều phương diện, chính sự thiếu quả quyết của Tòa án Tối cao phản ánh tình trạng lưỡng lự trong xã hội Mỹ nói chung và sự chia rẽ giữa một bên là lực lượng ủng hộ toàn diện tự do bày tỏ quan điểm với một bên là những người theo trường phái bảo thủ xã hội.

THU THẬP TIN TỨC VÀ ĐIỀU LUẬT BỔ SUNG THỨ NHẤT

Quá trình thu thập tin tức trước khi xuất bản hoặc đưa phát tin tức đó đôi khi cũng được các tòa án Mỹ xem xét. Các phóng viên, theo phán quyết của Tòa án Tối cao năm 1972, có thể được yêu cầu thông báo cho ban bồi thẩm biết các nguồn tin tức bí mật. Tuy nhiên, năm 1991, Tòa án Tối cao phán quyết rằng quyền tự do báo chí không cấm các bang buộc tội các phóng viên đã vi phạm lời hứa giữ bí mật nguồn thông tin. Các tòa án Mỹ nói chung thường phán quyết rằng quá trình xét xử cần được tiến hành công khai trước công chúng và báo chí trừ khi vì một quyền lợi bắt buộc nào đó, chẳng hạn như quyền được xét xử công bằng của bị cáo, sẽ không thể bảo đảm được nếu không được xét xử kín. Có lẽ điều này gợi nhớ tới lịch sử của các phiên tòa xét xử kín tại các "phòng xử ngôi sao" của Anh thế kỷ 16 và 17 và làm các thẩm phán Mỹ cảm thấy lưỡng lự khi cho phép tiến hành các vụ xử kín. Thậm chí, Tòa án Tối cao còn ủng hộ việc các thẩm phán các bang, nếu thấy phù hợp, có quyền cho phép ghi hình tiến trình diễn ra trong phiên tòa. Tuy nhiên, có đôi khi quyền được đưa tin về phiên tòa của các phương tiện truyền thông lại không có trọng lượng bằng quyền của bị cáo. Chẳng hạn như, vì vấn đề riêng tư, danh tính

của các vị thành niên phạm tội nói chung thường được bảo vệ tránh sự xoi mói của các phương tiện truyền thông.

Trong những năm qua, nước Mỹ, cũng như các nền dân chủ khác đã phải đối mặt với những thách thức do thay đổi công nghệ đặt ra đối với các nguyên tắc pháp lý. Nhìn chung, tòa án Mỹ dành cho truyền thông xuất bản, chẳng hạn như báo chí, sự bảo vệ lớn hơn so với truyền thông phát sóng, chẳng hạn như truyền hình. Do đó, vào cuối những năm 60, Tòa án Tối cao phán quyết rằng cá nhân không có quyền hiến định tuyệt đối khi bày tỏ quan điểm trên phương tiện phát thanh bởi "phương tiện điện từ" này không thể bao quát được tất cả các đối tượng giao tiếp. Lý do căn bản này là cơ sở cho các phán quyết của tòa án khi phủ nhận "thời gian bình đẳng" của các ứng cử viên vào các chức vụ để phản ứng trước những lời phát biểu trên truyền hình của các ứng cử viên khác. Tuy nhiên, với sự phát triển gần đây của truyền hình cáp và Internet có ở khắp mọi nơi, các tòa án Mỹ dường như có xu hướng đặt truyền thông phát sóng có địa vị pháp lý ngang hàng với truyền thông xuất bản.

BÁO CÁO LẬU NĂM GÓC

Có lẽ vụ án quan trọng nhất của Mỹ có liên quan đến truyền thông trong nửa cuối của thế kỷ này đó là vụ Báo cáo Lậu Năm Góc. Cuộc xung đột giữa chính phủ Mỹ và tờ *New York Times* này, tờ báo danh tiếng nhất của đất nước đã cho thấy thoáng qua nhiều vấn đề quan trọng trong Điều luật bổ sung thứ nhất được đề cập trước đó và có lẽ vụ này có liên quan đến một chủ đề chính trị gây nhiều tranh cãi nhất trong thời gian gần đây, đó là việc Mỹ tiến hành cuộc Chiến tranh Việt Nam.

Cuộc xung đột này bắt đầu diễn ra năm 1967 khi Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Robert McNamara thành lập nhóm công tác đặc biệt đứng ra biên soạn lịch sử chính sách của Mỹ đối với Việt Nam trong giai đoạn 1945-67. Nhóm công tác đặc biệt này gồm các nhân viên của Bộ Quốc phòng cùng với nhân viên các cơ quan khác của chính phủ và của các nhà thầu độc lập. Không có cuộc phỏng vấn nào được tiến hành; tất cả quá trình nghiên cứu được tiến hành trên tài liệu. Báo cáo kết quả rất đồ sộ với trên 7.000 trang và được hoàn thành năm 1969. Báo cáo này được biết với cái tên là Báo cáo Lậu Năm Góc. Vì dự kiến sử dụng nội bộ tài liệu này trong Bộ Quốc phòng và một số cơ quan khác của chính phủ, nên chỉ có 15 cuốn được xuất bản.

Một trong số các nhà thầu có vai trò thứ yếu trong việc thực hiện công trình nghiên cứu đồ sộ này đó là Daniel Ellsberg, nhân viên của Tập đoàn Rand, một "cố vấn" chuyên nghiên cứu các vấn đề phòng thủ quốc gia. Ellsberg đã hoài nghi chính sách của Mỹ tại Việt Nam, một phần là từ những gì ông đã thấy trong Báo cáo Lậu Năm Góc. Sau khi không thuyết phục được các nghị sĩ công bố công trình nghiên cứu này, Ellsberg đã bí mật chụp bản báo cáo và chuyển cho các phóng viên của tờ *New York Times* và *Bưu điện Washington*. Mặc dù Báo cáo Lậu Năm Góc hầu như không có những thông tin bí mật, song một số phần của báo cáo đã gây hoài nghi về sự khôn ngoan trong các chính sách của Mỹ đối với Việt Nam, cả trước và sau khi Mỹ tham gia vào các xung đột quân sự tại Đông Nam Á.

Tháng 6 năm 1971, tờ *New York Times* đã tiến hành đăng làm 2 kỳ Báo cáo Lậu Năm Góc trước khi chính quyền của Tổng thống Richard Nixon yêu cầu tòa án ra lệnh ngăn cản việc xuất bản thêm báo cáo này. Một thẩm phán liên bang tại New York đã ra lệnh ngừng đăng tải, trong quá trình chờ xét xử toàn

diện vụ án này. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ một tòa án đã chặn trước không cho một tờ báo đăng một bài cụ thể. Đây là một ví dụ cổ điển về hành động ngăn cản trước. Vụ án nhanh chóng được chuyển tới Tòa án Tối cao Mỹ. Sau khi bác bỏ yêu cầu của Bộ Tư pháp về việc xử kín, Tòa án Tối cao đã đưa vụ án ra tranh luận công khai vào ngày 26 tháng 6 năm 1971. Tòa án Tối cao đã ra đưa ra phán quyết 4 ngày sau đó. Một đa số gồm 6 thành viên đã nhất trí đưa ra ý kiến ngắn gọn của từng người (không ghi tên trên phiếu), các ý kiến này về cơ bản cho rằng bất cứ lời kháng nghị nào đối với hành động ngăn cản trước sẽ cũng kéo theo một trách nhiệm hiến pháp lớn và, trong trường hợp đó, chính quyền Nixon không đáp ứng được trách nhiệm này. Do mỗi thành viên trong liên minh đa số này đưa ra các quan điểm riêng rẽ khác nhau, nên rất khó xác định hàm ý của cụm từ "danh giới sáng" mà đôi khi các luật sư và bồi thẩm viên đề cập tới, đây là cụm từ minh họa cho nội dung phán quyết của tòa án. Có lẽ điều chắc chắn duy nhất đó là nhóm đa số này cảm thấy không bị thuyết phục trước quan điểm cho rằng việc công bố các thông tin trong Báo cáo Lầu Năm Góc sẽ dẫn tới "tổn hại trực tiếp, ngay lập tức và không thể khắc phục được" đối với an ninh quốc gia. Hầu hết các chuyên gia về hiến pháp coi phán quyết của Tòa án Tối cao trong vụ Báo cáo Lầu Năm Góc nhiều nhất là một chiến thắng phải trả giá đắt vì quyền tự do báo chí. Tòa án Tối cao đã không thấy đủ lý lẽ để ngăn cản việc xuất bản, nhưng chấp nhận quan điểm của chính phủ cho rằng có thể ra lệnh ngăn cản trước khi tiên liệu có bằng chứng cho thấy có tổn hại phát sinh từ việc xuất bản. Kết thúc vụ này, Báo cáo Lầu Năm Góc cuối cùng đã được tờ *New York Times*, *Bưu điện Washington* và các tờ báo khác trong cả nước công bố. Không có vấn đề nào về an ninh quốc gia xảy ra sau đó.

NGỌN ĐÈN PHA RỌI SÁNG CHÍNH QUYỀN

Tóm lại, các phương tiện truyền thông đã trải qua một lịch sử thử nghiệm tính linh hoạt của điều khoản tự do ngôn luận và tự do báo chí trong Điều luật bổ sung thứ nhất bằng cách thách thức mọi hành động nhằm hạn chế việc đưa tin của các phương tiện truyền thông về chính trị và xã hội và bằng cách lập luận mạnh mẽ rằng "công chúng có quyền được biết". Cần phải như vậy, bởi vì một giới báo chí tự do - ngay cả một giới báo chí đôi khi tự do thái quá - cũng có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc duy trì một xã hội dân chủ. Thomas Jefferson đã coi báo chí là công cụ bảo vệ tự do tốt nhất và sẵn sàng chịu đựng sự thái quá của nó nhằm tiếp thu các điểm tích cực trong các bài phê bình liên tiếp phản ánh các hoạt động của chính phủ.

Không phải tất cả các nền dân chủ đều có cùng quan điểm như nước Mỹ về tự do báo chí và thậm chí ngay cả tòa án Mỹ, mặc dù có xu hướng tiến bộ đem lại nhiều tự do hơn cho các phương tiện truyền thông, song không phải lúc nào cũng ủng hộ cho quyền tự do bày tỏ quan điểm toàn diện. Quay lại nguyên tắc được nêu ra trong phần đầu của bài viết, tuy nhiên: một quốc gia được coi là dân chủ thực sự, thì quốc gia đó cần sẵn sàng bảo vệ đáng kể cho truyền thông trong việc bày tỏ quan điểm. Mặc dù thành tích của nước Mỹ về vấn đề này chưa phải là hoàn hảo, song xu hướng mạnh mẽ này, được Thẩm phán Oliver Wendell Holmes năm 1919 gọi là "sự thử nghiệm" trong học thuyết hiến pháp của nước Mỹ, đã và đang ủng hộ ngày càng nhiều hơn cho quyền tự do bày tỏ quan điểm công khai.

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

Zechariah Chafee, Tự do Ngôn luận tại nước Mỹ (*Nhà xuất bản Trường Đại học Harvard, 1967*)

Fred W. Friendly, Minnesota Rag: Câu chuyện bi thảm về Vụ án Bước ngoặt của Tòa án Tối cao đã mang lại ý nghĩa mới cho Tự do Báo chí (*Nhà xuất bản Random, 1981*)

Leonard Levy, Sự xuất hiện của Tự do Báo chí (*Nhà xuất bản trường Đại học Oxford, 1985*)

Paul L. Murphy, ý nghĩa của Tự do Ngôn luận (*Nhà xuất bản Greenwood, 1972*)

Paul L. Murphy, Chiến tranh Thế giới lần Thứ nhất và Nguồn gốc của Tự do Cá nhân ở nước Mỹ (*W.W. Norton, 1979*)

Richard Polenberg, Các Tín ngưỡng Xung đột: Vụ Abrams, Tòa án Tối cao và Tự do Ngôn luận (*Nhà xuất bản Viking, 1987*)

S.J. Ungar, Các Báo cáo và Các Báo cáo: Hồ sơ Xung đột Pháp lý và Chính trị trong vụ các Báo cáo Lầu Năm Góc (*E.P Dutton, 1972*)

John W. Johnson là trưởng Khoa Lịch sử của Trường Đại Học Northern Iowa từ năm 1988. Ông là tác giả của cuốn Các vụ án lịch sử của Tòa án Mỹ: Từ điển Bách khoa (xuất bản lần thứ hai, 2001, Cuộc đấu tranh vì Quyền của Sinh viên: Vụ Tinker kiện Des Moines và những năm 60 (1997), Bảo hiểm Thiên tai: Các Phiên tòa Xét xử trong ngành Hạt nhân (1986) và Văn hóa Pháp lý Mỹ, 1908-1940 (1981). Hiện tại ông đang viết một cuốn sách riêng về đời sống Mỹ.

Toàn văn bằng tiếng Anh có trên Internet tại:
<http://usinfo.state.gov/products/pubs/democracy/dmpaper8.htm>